BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **139** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ I năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ I năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **20.042.000** đồng.

Bằng chữ: Hai mươi triệu bốn mươi hai ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số **139** /QĐ-HVN ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	55,000	110,000		110,000	
2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	51,000	51,000		51,000	
3	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	51,000	102,000		102,000	
4	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	65,000	65,000		65,000	
5	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	2	65,000	130,000		130,000	
6	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	1	65,000	65,000		65,000	
7	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	2	55,000	110,000		110,000	
8	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	1	55,000	55,000		55,000	
9	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
10	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	1	55,000	55,000		55,000	
11	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
12	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	65,000	65,000		65,000	
13	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	65,000	65,000		65,000	
14	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	55,000	55,000		55,000	
15	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	2	51,000	102,000		102,000	
16	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	1	65,000	65,000		65,000	
17	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	55,000	55,000		55,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
18	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	65,000	65,000		65,000	
19	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	55,000	55,000		55,000	
20	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	4	65,000	260,000		260,000	
21	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	4	65,000	260,000		260,000	
22	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	4	65,000	260,000		260,000	
23	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	4	55,000	220,000		220,000	
24	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	3	51,000	153,000		153,000	
25	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	3	51,000	153,000		153,000	
26	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	3	51,000	153,000		153,000	
27	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	3	51,000	153,000		153,000	
28	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	3	55,000	165,000		165,000	
29	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	2	65,000	130,000		130,000	
30	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	2	51,000	102,000		102,000	
31	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	3	65,000	195,000		195,000	
32	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	1	51,000	51,000		51,000	
33	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	1	51,000	51,000		51,000	
34	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	5	55,000	275,000		275,000	
35	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	5	51,000	255,000		255,000	
36	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	5	65,000	325,000		325,000	
37	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	5	51,000	255,000		255,000	
38	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	5	51,000	255,000		255,000	
39	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	5	65,000	325,000		325,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
40	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	1	65,000	65,000		65,000	
41	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	3	55,000	165,000		165,000	
42	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	2	55,000	110,000		110,000	
43	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	2	55,000	110,000		110,000	
44	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	1	55,000	55,000		55,000	
45	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	1	65,000	65,000		65,000	
46	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	
47	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
48	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
49	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
50	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
51	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
52	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
53	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
54	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
55	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
56	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	1	65,000	65,000		65,000	
57	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
58	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	51,000	102,000		102,000	
59	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	51,000	102,000		102,000	
60	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	51,000	102,000		102,000	
61	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1	51,000	51,000		51,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
62	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	1	55,000	55,000		55,000	
63	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	1	55,000	55,000		55,000	
64	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	1	55,000	55,000		55,000	
65	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
66	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	1	55,000	55,000		55,000	
67	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
68	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
69	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
70	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
71	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
72	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
73	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
74	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
75	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	1	55,000	55,000		55,000	
76	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	2	55,000	110,000		110,000	
77	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	1	51,000	51,000		51,000	
78	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	1	51,000	51,000		51,000	
79	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	1	55,000	55,000		55,000	
80	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	1	51,000	51,000		51,000	
81	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	55,000	110,000		110,000	
82	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
83	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	55,000	55,000		55,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
84	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
85	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
86	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	51,000	51,000		51,000	
87	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	2	51,000	102,000		102,000	
88	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
89	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
90	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
91	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
92	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
93	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	1	65,000	65,000		65,000	
94	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
95	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2	51,000	102,000		102,000	
96	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2	55,000	110,000		110,000	
97	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2	55,000	110,000		110,000	
98	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	2	51,000	102,000		102,000	
99	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	2	51,000	102,000		102,000	
100	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	1	55,000	55,000		55,000	
101	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	1	51,000	51,000		51,000	
102	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	2	51,000	102,000		102,000	
103	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	1	55,000	55,000		55,000	
104	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1	51,000	51,000		51,000	
105	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	1	51,000	51,000		51,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
106	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	3	51,000	153,000		153,000	
107	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
108	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1	51,000	51,000		51,000	
109	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
110	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
111	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
112	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
113	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
114	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
115	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	1	51,000	51,000		51,000	
116	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	1	51,000	51,000		51,000	
117	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	1	51,000	51,000		51,000	
118	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	1	51,000	51,000		51,000	
119	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	55,000	55,000		55,000	
120	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	65,000	65,000		65,000	
121	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1	47,000	47,000		47,000	
122	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	3	65,000	195,000		195,000	
123	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2	55,000	110,000		110,000	
124	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	3	51,000	153,000		153,000	
125	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2	47,000	94,000		94,000	
126	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	2	51,000	102,000		102,000	
127	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	65,000	390,000		390,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
128	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	65,000	390,000		390,000	
129	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4	51,000	204,000		204,000	
130	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	7	51,000	357,000		357,000	
131	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	51,000	306,000		306,000	
132	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	51,000	306,000		306,000	
133	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	51,000	306,000		306,000	
134	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	51,000	306,000		306,000	
135	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	65,000	130,000		130,000	
136	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	51,000	102,000		102,000	
137	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	51,000	102,000		102,000	
138	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	51,000	102,000		102,000	
139	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1	51,000	51,000		51,000	
140	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	51,000	102,000		102,000	
141	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	51,000	102,000		102,000	
142	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	2	65,000	130,000		130,000	
143	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1	51,000	51,000		51,000	
144	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	2	51,000	102,000		102,000	
145	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	2	51,000	102,000		102,000	
146	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	1	51,000	51,000		51,000	
147	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	2	51,000	102,000		102,000	
148	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	2	51,000	102,000		102,000	
149	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	2	51,000	102,000		102,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
150	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	1	55,000	55,000		55,000	
151	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	3	51,000	153,000		153,000	
152	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	3	51,000	153,000		153,000	
153	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	3	51,000	153,000		153,000	
154	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	3	65,000	195,000		195,000	
155	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1	55,000	55,000		55,000	
156	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	1	55,000	55,000		55,000	
157	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	2	51,000	102,000		102,000	
158	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
159	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
160	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	2	55,000	110,000		110,000	
161	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	2	51,000	102,000		102,000	
162	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	1	51,000	51,000		51,000	
163	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	1	51,000	51,000		51,000	
164	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	51,000	51,000		51,000	
165	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	51,000	51,000		51,000	
166	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	51,000	51,000		51,000	
167	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
168	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
169	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
170	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
171	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
172	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
173	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
174	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
175	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	3	51,000	153,000		153,000	
176	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	3	51,000	153,000		153,000	
177	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
178	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	1	55,000	55,000		55,000	
179	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	1	55,000	55,000		55,000	
180	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	3	55,000	165,000		165,000	
181	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	1	55,000	55,000		55,000	
182	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	3	51,000	153,000		153,000	
183	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	1	51,000	51,000		51,000	
184	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	1	51,000	51,000		51,000	
185	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2	55,000	110,000		110,000	
186	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2	51,000	102,000		102,000	
187	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	51,000	51,000		51,000	
188	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
189	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
190	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
191	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
192	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
193	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
194	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
195	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
196	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
197	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
198	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
199	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
200	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
201	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
202	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
203	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
204	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
		Tổng cộng				**370**		**20,042,000**		**20,042,000**	

Tổng tiền **20,042,000** đồng

Bằng chữ: ***Hai mươi triệu bốn mươi hai ngàn đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số **139** /QĐ-HVN ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	I	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Trần Hiệp	PCN03501	Chăn nuôi lợn	
2	I	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Trần Hiệp	PCN03501	Chăn nuôi lợn	
3	I	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Trần Hiệp	PCN03501	Chăn nuôi lợn	
4	I	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	PCN03503	Chăn nuôi gia cầm	
5	I	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	PCN03503	Chăn nuôi gia cầm	
6	I	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	PCN03503	Chăn nuôi gia cầm	
7	I	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02501	Di truyền động vật	
8	I	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02501	Di truyền động vật	
9	I	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02501	Di truyền động vật	
10	I	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
11	I	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
12	I	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
13	I	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Nguyễn Thị Vinh	CN01103	Đa dạng sinh học	
14	I	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	Nguyễn Thị Vinh	CN01103	Đa dạng sinh học	
15	I	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Nguyễn Thị Vinh	CN01103	Đa dạng sinh học	
16	I	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	Cn02601	Dinh dưỡng động vật	
17	I	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	Cn02601	Dinh dưỡng động vật	
18	I	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đặng Thúy Nhung	Cn02601	Dinh dưỡng động vật	
19	I	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Đinh Thị Yên	CN02302	Hoá sinh động vật	
20	I	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Đinh Thị Yên	CN02302	Hoá sinh động vật	
21	I	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	Đinh Thị Yên	CN02302	Hoá sinh động vật	
22	I	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	
23	I	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	
24	I	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
25	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
26	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
27	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
28	I	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
29	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
30	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
31	I	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Tuấn Anh	QL03034	Quy hoạch môi trường	
32	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
33	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
34	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
35	I	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
36	I	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
37	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
38	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Vũ Thị Thu	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	
39	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
40	I	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
41	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
42	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
43	I	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
44	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
45	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Quang Huy	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
46	I	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
47	I	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
48	I	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
49	I	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
50	I	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
51	I	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
52	I	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	Nguyễn Khắc Việt Ba	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội	
53	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Thu Hương	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	
54	I	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Thu Hương	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
55	I	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Thị Thu Hương	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	
56	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Bùi Nguyên Hạnh	QL03090	Định giá đất	
57	I	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bùi Nguyên Hạnh	QL03090	Định giá đất	
58	I	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	Bùi Nguyên Hạnh	QL03090	Định giá đất	
59	I	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Ngô Thị Hà	QL03024	Bồi thường giải phóng mặt bằng	
60	I	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Ngô Thị Hà	QL03024	Bồi thường giải phóng mặt bằng	
61	I	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	Ngô Thị Hà	QL03024	Bồi thường giải phóng mặt bằng	
62	I	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Phạm Phương Nam	QL03041	Thị trường bất động sản	
63	I	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Phạm Phương Nam	QL03041	Thị trường bất động sản	
64	I	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Phạm Phương Nam	QL03041	Thị trường bất động sản	
65	I	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Trần Quốc Vinh	QL02029	Viễn thám	
66	I	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Trần Quốc Vinh	QL02029	Viễn thám	
67	I	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Trần Quốc Vinh	QL02029	Viễn thám	
68	I	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Trần Quốc Vinh	QL02029	Viễn thám	
69	I	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Trần Quốc Vinh	QL02029	Viễn thám	
70	I	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Đức Thuận	QL02029	Viễn thám	
71	I	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Đức Thuận	QL02029	Viễn thám	
72	I	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Đức Thuận	QL02029	Viễn thám	
73	I	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Đức Thuận	QL02029	Viễn thám	
74	I	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Đức Thuận	QL02029	Viễn thám	
75	I	TTD02	Doàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Phạm Văn Vân	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	
76	I	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Phạm Văn Vân	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	
77	I	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Phạm Văn Vân	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	
78	I	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Phạm Văn Vân	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	
79	I	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Phạm Văn Vân	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	
80	I	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Lê Thị Giang	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	
81	I	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Lê Thị Giang	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	
82	I	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Lê Thị Giang	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	
83	I	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Lê Thị Giang	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	
84	I	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Lê Thị Giang	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
85	I	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đoàn Thanh Thủy	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	
86	I	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đoàn Thanh Thủy	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	
87	I	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đoàn Thanh Thủy	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	
88	I	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đoàn Thanh Thủy	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	
89	I	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Đoàn Thanh Thủy	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	
90	I	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03078	Công nghệ không gian trong nông nghiệp chính xác	
91	I	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03078	Công nghệ không gian trong nông nghiệp chính xác	
92	I	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03078	Công nghệ không gian trong nông nghiệp chính xác	
93	I	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03078	Công nghệ không gian trong nông nghiệp chính xác	
94	I	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Nguyễn Thị Thu Hà	MT03078	Công nghệ không gian trong nông nghiệp chính xác	
95	I	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Nguyễn Đình Trung	QL01013	Bản đồ địa lý	
96	I	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Nguyễn Đình Trung	QL01013	Bản đồ địa lý	
97	I	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Nguyễn Đình Trung	QL01013	Bản đồ địa lý	
98	I	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trần Trọng Phương	QL02016	Bản đồ địa chính	
99	I	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trần Trọng Phương	QL02016	Bản đồ địa chính	
100	I	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Trần Trọng Phương	QL02016	Bản đồ địa chính	
101	I	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Nguyễn Thị Thu Hiền	QL02024	Trắc địa ảnh	
102	I	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Nguyễn Thị Thu Hiền	QL02024	Trắc địa ảnh	
103	I	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	Nguyễn Thế Bình	MT03060	Công nghệ VSV trong SXNN	
104	I	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	Nguyễn Thế Bình	MT03060	Công nghệ VSV trong SXNN	
105	I	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	Nguyễn Thế Bình	MT03060	Công nghệ VSV trong SXNN	
106	I	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	Dương Thị Huyền	MT01008	Sinh thái môi trường	
107	I	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	Dương Thị Huyền	MT01008	Sinh thái môi trường	
108	I	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	Dương Thị Huyền	MT01008	Sinh thái môi trường	
109	I	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	Dương Thị Huyền	MT01008	Sinh thái môi trường	
110	I	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thanh Lâm	MT03023	Phân tích hệ thống trong NCMT	
111	I	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thanh Lâm	MT03023	Phân tích hệ thống trong NCMT	
112	I	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thanh Lâm	MT03023	Phân tích hệ thống trong NCMT	
113	I	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thanh Lâm	MT03023	Phân tích hệ thống trong NCMT	
114	I	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02011	Quản lý môi trường	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
115	I	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02011	Quản lý môi trường	
116	I	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	MT02011	Quản lý môi trường	
117	I	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
118	I	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
119	I	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02631	Kỹ thuật điện	
120	I	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
121	I	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
122	I	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
123	I	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02632	Kỹ thuật điện tử	
124	I	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Lương Thị Minh Châu	PCD00004	Máy nông nghiệp	
125	I	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Lương Thị Minh Châu	PCD00004	Máy nông nghiệp	
126	I	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	Lương Thị Minh Châu	PCD00004	Máy nông nghiệp	
127	I	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
128	I	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
129	I	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
130	I	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
131	I	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
132	I	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
133	I	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
134	I	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
135	I	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
136	I	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT03005	Kinh tế quốc tế	
137	I	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
138	I	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
139	I	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
140	I	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
141	I	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
142	I	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
143	I	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
144	I	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
145	I	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
146	I	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KT3126	Thương mại quốc tế	
147	I	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quyền Đình Hà	KT02004	Lý thuyết phát triển	
148	I	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Quyền Đình Hà	KT02004	Lý thuyết phát triển	
149	I	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Quyền Đình Hà	KT02004	Lý thuyết phát triển	
150	I	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Đỗ Thị Thanh Huyền	KN03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	
151	I	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Đỗ Thị Thanh Huyền	KN03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	
152	I	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Đỗ Thị Thanh Huyền	KN03109	Giao tiếp và hành vi trong tổ chức	
153	I	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Lê Phương Nam	KT03009	Kinh tế công cộng	
154	I	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Lê Phương Nam	KT03009	Kinh tế công cộng	
155	I	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Lê Phương Nam	KT03009	Kinh tế công cộng	
156	I	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Lê Phương Nam	KT03009	Kinh tế công cộng	
157	I	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Lê Phương Nam	KT03009	Kinh tế công cộng	
158	I	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
159	I	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
160	I	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
161	I	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
162	I	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Mạnh Hiếu	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
163	I	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	Giang Hương	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	
164	I	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Giang Hương	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	
165	I	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Giang Hương	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	
166	I	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	Lê Thị Long Vỹ	KT02011	Toán kinh tế	
167	I	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	Lê Thị Long Vỹ	KT02011	Toán kinh tế	
168	I	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	Lê Thị Long Vỹ	KT02011	Toán kinh tế	
169	I	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Hữu Nhuần	KT03040	Kinh tế học sản xuất	
170	I	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Hữu Nhuần	KT03040	Kinh tế học sản xuất	
171	I	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Hữu Nhuần	KT03040	Kinh tế học sản xuất	
172	I	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyễn Phượng Lê	KT03116	Quan hệ lao động	
173	I	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyễn Phượng Lê	KT03116	Quan hệ lao động	
174	I	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyễn Phượng Lê	KT03116	Quan hệ lao động	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
175	I	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phạm Thị Thanh Thuý	KT02005	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	
176	I	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phạm Thị Thanh Thuý	KT02005	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	
177	I	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phạm Thị Thanh Thuý	KT02005	Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp	
178	I	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Nguyễn Thị Minh Hạnh	ML02012	Luật môi trường	
179	I	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Nguyễn Thị Minh Hạnh	ML02012	Luật môi trường	
180	I	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Trịnh Thị Ngọc Anh	ML01009	Pháp luật đại cương	
181	I	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Trịnh Thị Ngọc Anh	ML01009	Pháp luật đại cương	
182	I	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	Bùi Thị Hải Yến	SN03087	Dạy học Công nghệ theo định hướng STEM	
183	I	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Bùi Thị Hải Yến	SN03087	Dạy học Công nghệ theo định hướng STEM	
184	I	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Bùi Thị Hải Yến	SN03087	Dạy học Công nghệ theo định hướng STEM	
185	I	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Nguyễn Thị Huyền Thương	SN01016	Tâm lí học đại cương	
186	I	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	Nguyễn Thị Huyền Thương	SN01016	Tâm lí học đại cương	
187	I	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Phạm Thị Hạnh	SN01033	Tiếng Anh 2	
188	I	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Phạm Thị Hạnh	SN01033	Tiếng Anh 2	
189	I	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Phạm Thị Hạnh	SN01033	Tiếng Anh 2	
190	I	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Hoàng Thị Hiền	SN00011	Tiếng Anh 0	
191	I	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Hoàng Thị Hiền	SN00011	Tiếng Anh 0	
192	I	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
193	I	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
194	I	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
195	I	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghiêm Hồng Ngân	SN02048	Viết 3	
196	I	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghiêm Hồng Ngân	SN02048	Viết 3	
197	I	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Nghiêm Hồng Ngân	SN02048	Viết 3	
198	I	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Trung Kiên	SN02047	Đọc 3	
199	I	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Trung Kiên	SN02047	Đọc 3	
200	I	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Trung Kiên	SN02047	Đọc 3	
201	I	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	Nguyễn Phượng Lê	KT03116	Quan hệ lao động	
202	I	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	Trần Thị Định	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	
203	I	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Trần Thị Định	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	
204	I	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	Trần Thị Định	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
205	I	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Lê Mỹ Hạnh	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	
206	I	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Lê Mỹ Hạnh	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	
207	I	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	Lê Mỹ Hạnh	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	
208	I	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02027	An toàn thực phẩm	
209	I	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02027	An toàn thực phẩm	
210	I	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02027	An toàn thực phẩm	
211	I	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Nguyễn Vĩnh Hoàng	CP02027	An toàn thực phẩm	
212	I	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Minh Nguyệt	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	
213	I	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Minh Nguyệt	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	
214	I	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Minh Nguyệt	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	
215	I	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Lê Minh Nguyệt	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	
216	I	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hoàng Viết Giang	CP03051	Kỹ thuật thanh tra ATTP	
217	I	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hoàng Viết Giang	CP03051	Kỹ thuật thanh tra ATTP	
218	I	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hoàng Viết Giang	CP03051	Kỹ thuật thanh tra ATTP	
219	I	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hoàng Viết Giang	CP03051	Kỹ thuật thanh tra ATTP	
220	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
221	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
222	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
223	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
224	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
225	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
226	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh Sơn		Mô học 1	
227	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
228	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
229	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
230	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
231	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
232	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
233	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Phạm Hồng Trang		Mô học 1	
234	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
235	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
236	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
237	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
238	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
239	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
240	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trần Thị Đức Tám		Phôi thai học	
241	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu		Giải phẫu vật nuôi 1	
242	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu		Giải phẫu vật nuôi 1	
243	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu		Giải phẫu vật nuôi 1	
244	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu		Giải phẫu vật nuôi 1	
245	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu		Giải phẫu vật nuôi 1	
246	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Trịnh Đình Thâu		Giải phẫu vật nuôi 1	
247	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi 1	
248	I	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi 1	
249	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi 1	
250	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi 1	
251	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Hoàng Minh		Giải phẫu vật nuôi 1	
252	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi 1	
253	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi 1	
254	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi 1	
255	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi 1	
256	I	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi 1	
257	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Vũ Đức Hạnh		Giải phẫu vật nuôi 1	
258	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi 1	
259	I	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi 1	
260	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi 1	
261	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lê Ngọc Ninh		Giải phẫu vật nuôi 1	
262	I	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi 1	
263	I	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi 1	
264	I	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi 1	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
265	I	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi 1	
266	I	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Lại Thị Lan Hương		Giải phẫu vật nuôi 1	
267	I	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
268	I	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
269	I	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
270	I	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
271	I	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
272	I	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
273	I	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
274	I	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Mai Thị Ngân		Dịch tễ học thú y	
275	I	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
276	I	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
277	I	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
278	I	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
279	I	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
280	I	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
281	I	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
282	I	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Chu Thị Thanh Hương		Dịch tễ học thú y	
283	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
284	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
285	I	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
286	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
287	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
288	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Dương Văn Nhiệm		Phúc lợi động vật	
289	I	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
290	I	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
291	I	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
292	I	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
293	I	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	
294	I	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Nguyễn Thị Trang		Vệ sinh thú y 1	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
295	I	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Bùi Trần Anh Đào		Bệnh lý học thú y 2	
296	I	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bùi Trần Anh Đào		Bệnh lý học thú y 2	
297	I	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Bùi Trần Anh Đào		Bệnh lý học thú y 2	
298	I	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Bùi Thị Tố Nga		Bệnh lý học thú y 2	
299	I	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bùi Thị Tố Nga		Bệnh lý học thú y 2	
300	I	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Bùi Thị Tố Nga		Bệnh lý học thú y 2	
301	I	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Trần Minh Hải		Bệnh lý học thú y 2	
302	I	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Trần Minh Hải		Bệnh lý học thú y 2	
303	I	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	Trần Minh Hải		Bệnh lý học thú y 2	
304	I	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	Nguyễn Vũ Sơn		Bệnh lý học thú y 2	
305	I	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	Nguyễn Vũ Sơn		Bệnh lý học thú y 2	
306	I	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Nguyễn Vũ Sơn		Bệnh lý học thú y 2	
307	I	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	
308	I	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	
309	I	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Trần Trung Hiếu	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	
310	I	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH03109	Phát triển ứng dụng web	
311	I	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH03109	Phát triển ứng dụng web	
312	I	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Hoàng Thị Hà	TH03109	Phát triển ứng dụng web	
313	I	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Thị Thủy	TH03312	Khai phá DL	
314	I	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Thị Thủy	TH03312	Khai phá DL	
315	I	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Thị Thủy	TH03312	Khai phá DL	
316	I	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Đức Thịnh	TH01009	Tin học đại cương	
317	I	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Đức Thịnh	TH01009	Tin học đại cương	
318	I	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Nguyễn Đức Thịnh	TH01009	Tin học đại cương	
319	I	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Trần Vũ Hà	TH03216	Quản trị mạng	
320	I	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Trần Vũ Hà	TH03216	Quản trị mạng	
321	I	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Trần Vũ Hà	TH03216	Quản trị mạng	
322	I	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Kế toán thương mại dịch vụ	
323	I	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Kế toán thương mại dịch vụ	
324	I	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Phan Lê Trang		Kế toán thương mại dịch vụ	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
325	I	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Nguyễn Thị Hải Bình		Kế toán hợp tác xã	
326	I	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Nguyễn Thị Hải Bình		Kế toán hợp tác xã	
327	I	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Hoàng Sĩ Thính		Quản trị tài chính doanh nghiệp	
328	I	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	Hoàng Sĩ Thính		Quản trị tài chính doanh nghiệp	
329	I	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Hoàng Sĩ Thính		Quản trị tài chính doanh nghiệp	
330	I	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Nguyễn Anh Trụ		Thị trường giá cả	
331	I	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	Nguyễn Anh Trụ		Thị trường giá cả	
332	I	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	Nguyễn Anh Trụ		Thị trường giá cả	
333	I	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Chu Thị Kim Loan		Marketing căn bản 1	
334	I	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	Chu Thị Kim Loan		Marketing căn bản 1	
335	I	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Chu Thị Kim Loan		Marketing căn bản 1	
336	I	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Nguyễn Thị Trang Nhung		Quản trị Marketing	
337	I	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	Nguyễn Thị Trang Nhung		Quản trị Marketing	
338	I	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Nguyễn Thị Trang Nhung		Quản trị Marketing	
339	I	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Bùi Thị Nga		Đồ án du lịch	
340	I	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Bùi Thị Nga		Đồ án du lịch	
341	I	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Bùi Thị Nga		Đồ án du lịch	
342	I	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ngọc Mai		Quản trị nhân lực	
343	I	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ngọc Mai		Quản trị nhân lực	
344	I	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ngọc Mai		Quản trị nhân lực	
345	I	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Đồng Đạo Dũng		Quản lý đầu tư và kinh doanh	
346	I	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Đồng Đạo Dũng		Quản lý đầu tư và kinh doanh	
347	I	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Đồng Đạo Dũng		Quản lý đầu tư và kinh doanh	
348	I	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lại Phương Thảo		Nguyên lý kiểm toán	
349	I	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lại Phương Thảo		Nguyên lý kiểm toán	
350	I	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Trần Quang Trung		Kế toán chi phí	
351	I	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Trần Quang Trung		Kế toán chi phí	
352	I	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Trần Quang Trung		Kế toán chi phí	
353	I	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện	GT01020	Bóng chuyền	
354	I	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện	GT01020	Bóng chuyền	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
355	I	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện	GT01020	Bóng chuyền	
356	I	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cao Hùng Dũng	GT01019	Bóng đá	
357	I	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Cao Hùng Dũng	GT01019	Bóng đá	
358	I	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Cao Hùng Dũng	GT01019	Bóng đá	
359	I	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều	GT01017	Điền kinh	
360	I	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều	GT01017	Điền kinh	
361	I	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều	GT01017	Điền kinh	
362	I	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan	GT01022	Cầu lông	
363	I	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan	GT01022	Cầu lông	
364	I	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Lê Thị Kim Lan	GT01022	Cầu lông	
365	I	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ	GT01016	GDTCĐC	
366	I	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ	GT01016	GDTCĐC	
367	I	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ	GT01016	GDTCĐC	
368	I	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuân	GT01016	GDTCĐC	
369	I	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuân	GT01016	GDTCĐC	
370	I	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Tiến Tuân	GT01016	GDTCĐC	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM